

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 01)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu do Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom cấp;


Xét đề nghị của Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu tại Văn bản số 26-0174/CV-GPMI ngày 17 tháng 04 năm 2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở;

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
– Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu, có địa chỉ tại KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai do UBND huyện Trảng Bom cấp, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025.

Điều 2. Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này (cấp điều chỉnh lần 01).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 01) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 hết hiệu lực. / 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của dự án tại Giấy phép môi trường

- Điều chỉnh Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

*“**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu, địa chỉ tại lô số 7, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất linh kiện, chi tiết bằng kim loại và nhựa dùng cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông nghiệp, máy lâm nghiệp, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết, xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình và linh kiện, phụ tùng dùng cho các loại xe hai bánh, xe ba bánh, xe đẩy, xe cho người tàn tật, xe trượt tuyết và xe bốn bánh chuyên dùng chạy địa hình, công suất 150 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (bàn, ghế, giá đỡ, tủ, kệ, giường bệnh, bồn rửa tay, khay cơm, bình phong), công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất khuôn mẫu, công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại xe đạp điện và linh kiện, phụ tùng của xe đạp điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng của xe ô tô điện, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; sản xuất ván lướt sóng và linh kiện, cụm linh kiện của ván lướt sóng, công suất 500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất linh kiện của ca nô, công suất 100 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng” với các nội dung sau:”*

- Điều chỉnh thông tin chung của dự án tại mục 1.2, 1.3 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 7, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3602852511, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 12 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4355036532 chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ mười lăm ngày 20 tháng 02 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.”

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

- Điều chỉnh nguồn khí thải phát sinh tại mục 1 phần A của Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 thành:

“1. Nguồn phát sinh khí thải

Xưởng 1F

- Nguồn số 01: bụi từ công đoạn mài linh kiện nhôm 1
- Nguồn số 02: bụi từ công đoạn mài linh kiện nhôm 2
- Nguồn số 03: khí thải từ máy đúc nhôm 1.
- Nguồn số 04: khí thải từ máy đúc nhôm 2.
- Nguồn số 05: khí thải từ máy đúc nhôm 3.
- Nguồn số 06: khí thải từ máy đúc nhôm 7.
- Nguồn số 07: khí thải từ máy đúc nhôm 9.
- Nguồn số 08: khí thải từ lò nấu nhôm trung tâm.
- Nguồn số 09: khí thải từ công đoạn tẩy sơn.

Xưởng 1D

- Nguồn số 10: khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng).
- Nguồn số 11: khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng).
- Nguồn số 12: khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng).
- Nguồn số 13: khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 14: khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 15: khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 16: khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 17: khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót - màu).
- Nguồn số 18: khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót).
- Nguồn số 19: khí thải từ chuyền sơn bột nhỏ
- Nguồn số 20: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyền sơn ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 21: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyền sơn bột (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 22: khí thải từ chuyền sơn bột
- Nguồn số 23: khí thải từ công đoạn dầu nóng chuyền sơn bột (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 24: khí thải từ công đoạn phosphat chuyền sơn bột (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 25: khí thải từ công đoạn dầu nóng chuyền sơn ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 26: khí thải từ công đoạn phosphat chuyền sơn ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 27: khí thải từ công đoạn tẩy sơn.

Xưởng 1E

- Nguồn số 28: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 29: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 30: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 31: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện
- Nguồn số 32: bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện

Xưởng 1A:

- Nguồn số 33: khí thải từ công đoạn dầu nóng chuyển sơn bột + ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 34: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn bột + ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 35: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn bột + ED (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)

Các khu vực khác:

- Nguồn số 36: bụi từ công đoạn phun bi dạng lồng (không có dòng thải do không có ống thoát khí thải)
- Nguồn số 37: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải)
- Nguồn số 38: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 39: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 40: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 41: khí thải từ hoạt động máy phát điện (sử dụng dầu DO) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 42: khí thải từ lò đốt móc treo sơn (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.”

- Điều chỉnh dòng khí thải, vị trí xả khí thải tại mục 2 phần A của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 thành:

“2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107 ^o 45', múi chiều 3 ^o)		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
		X(m)	Y(m)	

Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mài linh kiện nhôm 1 (Nguồn số 01)	1205297	416497	23.000
Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mài linh kiện nhôm 2 (Nguồn số 02)	1205297	416504	23.000
Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc nhôm 1 (Nguồn số 03)	1205351	416529	10.000
Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc nhôm 2 (Nguồn số 04)	1205361	416529	10.000
Dòng khí thải số 05	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc nhôm 3 (Nguồn số 05)	1205370	416529	10.000
Dòng khí thải số 06	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc nhôm 7 (Nguồn số 06)	1205410	416529	8.200
Dòng khí thải số 07	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc nhôm 9 (Nguồn số 07)	1205457	416529	8.200
Dòng khí thải số 08	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò nấu nhôm trung tâm (Nguồn số 08)	1205399	416550	18.000
Dòng khí thải số 09	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tẩy sơn (Nguồn số 09)	1205485	416529	15.000
Dòng khí thải số 10	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng) (Nguồn số 10)	1205356	416436	20.000
Dòng khí thải số 11	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng) (Nguồn số 11)	1205360	416435	20.000
Dòng khí thải số 12	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng) (Nguồn số 12)	1205363	416435	20.000
Dòng khí thải số 13	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sơn nước (chuyên	1205386	416435	20.000

	<i>son nước lót – màu) (Nguồn số 13)</i>			
<i>Dòng khí thải số 14</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót – màu) (Nguồn số 14)</i>	<i>1205387</i>	<i>416436</i>	<i>20.000</i>
<i>Dòng khí thải số 15</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót – màu) (Nguồn số 15)</i>	<i>1205389</i>	<i>416436</i>	<i>15.000</i>
<i>Dòng khí thải số 16</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót – màu) (Nguồn số 16)</i>	<i>1205388</i>	<i>416435</i>	<i>15.000</i>
<i>Dòng khí thải số 17</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót – màu) (Nguồn số 17)</i>	<i>1205393</i>	<i>416434</i>	<i>20.000</i>
<i>Dòng khí thải số 18</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót) (Nguồn số 18)</i>	<i>1205397</i>	<i>416435</i>	<i>20.000</i>
<i>Dòng khí thải số 19</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn bột nhỏ (Nguồn số 19)</i>	<i>1205421</i>	<i>416432</i>	<i>22.000</i>
<i>Dòng khí thải số 20</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn bột nhỏ (Nguồn số 22)</i>	<i>1205500</i>	<i>416435</i>	<i>21.000</i>
<i>Dòng khí thải số 21</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn tẩy sơn (Nguồn số 27)</i>	<i>1205526</i>	<i>416447</i>	<i>22.000</i>
<i>Dòng khí thải số 22</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 28)</i>	<i>1205397</i>	<i>416335</i>	<i>32.500</i>
<i>Dòng khí thải số 23</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 29)</i>	<i>1205345</i>	<i>416338</i>	<i>22.000</i>
<i>Dòng khí thải số 24</i>	<i>Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 30)</i>	<i>1205345</i>	<i>416202</i>	<i>6.000</i>

Dòng khí thải số 25	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 31)	1205345	416207	6.000
Dòng khí thải số 26	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài gia công linh kiện (Nguồn số 32)	1205345	416212	6.000
Tổng				432.900

- Điều chỉnh tiêu mục 2.2. mục 2 phần A của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 thành:

“2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT đối với các dòng thải hiện hữu; QCVN 19:2024/BTNMT, cột B đối với dòng thải mới, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 22, 23, 24, 25, 26				
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	160		
II	Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07				
3	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
4	Bụi	mg/Nm^3	160		
5	CO	mg/Nm^3	800		
6	SO ₂	mg/Nm^3	400		
7	NO _x	mg/Nm^3	680		
8	HF	mg/Nm^3	16		
III	Dòng khí thải số 08				
9	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
10	Bụi	mg/Nm^3	80		
11	CO	mg/Nm^3	400		
12	SO ₂	mg/Nm^3	300		
13	NO _x	mg/Nm^3	400		
14	HF	mg/Nm^3	3		
IV	Dòng khí thải số 09, 21				

15	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
16	Metylen clorua (CH ₂ Cl ₂)	mg/Nm ³	1.750		
V	Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18				
17	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
18	Bụi	mg/Nm ³	160		
19	n – butyl acetate	mg/Nm ³	950	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
20	Ethyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
21	Xylen	mg/Nm ³	870		
22	Etylbenzen	mg/Nm ³	870		
V	Dòng khí thải số 19, 20				
23	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
24	Bụi	mg/Nm ³	160		

- Điều chỉnh mục 1 phần B của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 thành:

“1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn mài linh kiện nhôm 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 23.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700 mm, cao 15 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn mài linh kiện nhôm 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 23.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø700 mm, cao 15 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø500 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø500 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 3 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra

ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 500$ mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $8.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 400$ mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Khí thải từ công đoạn đúc nhôm 9 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $8.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 400$ mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Khí thải từ lò đúc nhôm trung tâm được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 700$ mm, cao 7 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn tẩy sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 400$ mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10: Khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 510$ mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11: Khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 510$ mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 12: Khí thải từ chuyền sơn nước (clear bóng) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 510$ mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 510$ mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 14: Khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 510$ mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 15: Khí thải từ chuyền sơn nước (chuyền sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 600$ mm, cao 17,2 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 16: Khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600 mm, cao 17,2 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 17: Khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót – màu) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510 mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 18: Khí thải từ chuyên sơn nước (chuyên sơn nước lót) được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø510 mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 19: Khí thải từ chuyên sơn bột nhỏ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 20: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyên sơn ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 21: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyên sơn bột được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 22: Khí thải từ chuyên sơn bột nhỏ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600 mm, cao 13,8 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 23: khí thải từ công đoạn dầu nóng chuyên sơn bột được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 24: khí thải từ công đoạn phosphat chuyên sơn bột được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 25: khí thải từ công đoạn dầu nóng chuyên sơn ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 26: khí thải từ công đoạn phosphat chuyên sơn ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 27: Khí thải từ công đoạn tẩy sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø600 mm, cao 20 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 28: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 32.500 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø700 mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 29: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 22.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài

môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 700$ mm, cao 10,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 30: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 400$ mm, cao 14,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 31: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 400$ mm, cao 14,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 32: Khí thải từ công đoạn mài gia công linh kiện được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước $\varnothing 400$ mm, cao 14,5 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 33: khí thải từ công đoạn dầu nóng chuyển sơn bột + ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 34: khí thải từ công đoạn phosphat chuyển sơn bột + ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 35: khí thải từ công đoạn sấy sau sơn chuyển sơn bột + ED được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 36: bụi từ công đoạn phun bi dạng lồng được thoát ra môi trường không qua ống thải.

- Nguồn số 37: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 38: khí thải từ hoạt động lò hơi 750 kg/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 39: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 40: khí thải từ hoạt động lò hơi 1,5 tấn/giờ (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 41: khí thải từ hoạt động máy phát điện (sử dụng dầu DO) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 42: khí thải từ lò đốt rác treo sơn (sử dụng LPG) được thoát ra môi trường không qua hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 28, 29: 04 hệ thống xử lý (HTXL) có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ mài linh kiện → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải (01 ống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 23.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 01, 02).

+ 32.500 m³/giờ (nguồn số 28).

+ 22.000 m³/giờ (nguồn số 29).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 30, 31, 32: 03 HTXL có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ mài linh kiện → Màn nước → Quạt hút → Ống khoát khí thải (01 ống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 03, 04, 05, 06, 07: 05 HTXL có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ máy đúc nhôm → Đường ống thu gom → Ngăn hấp phụ → Quạt hút → Ống khoát khí thải (01 ống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 03, 04, 05).

+ 8.200 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 06, 07).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò nấu nhôm trung tâm → Chụp hút → Đường ống thu gom → Cyclone → Bồn lọc ướt → Quạt hút → Ống khoát khí thải (01 ống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 09, 27: 02 HTXL có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khoát khí thải (01 ống) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 15.000 m³/giờ (nguồn số 09).

+ 24.000 m³/giờ (nguồn số 27)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn sơn nguồn số 10, 11, 12, 13, 14, 17, 18: 07 HTXL có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn sơn → Màng nước → Quạt hút → Ống khoát khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (không sử dụng hóa chất).

1.2.7. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 15, 16 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn → Tắm lọc bụi sơn bằng thủy tinh → Ngăn hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống khoát khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tắm lọc bụi sơn bằng thủy tinh và tắm lọc than hoạt tính (không sử dụng hóa chất).

1.2.8. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn nguồn số 19, 22 có cùng công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn → Filter lọc bụi → Quạt hút → Ống khoát khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi sơn nguồn số 19: 22.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn nguồn số 22: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: filter lọc (không sử dụng hóa chất).

1.2.9. Hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn phun bi nguồn số 36 (6 hệ thống):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi (lõi lọc cartridge) → Quạt hút → Môi trường lao động

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc cartridge”

- Bổ sung 02 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm vào tiêu mục 2.2 mục 2 phần B Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025:

“2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ lò nấu nhôm trung tâm, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 08).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy sơn, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (nguồn số 09).”

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung và yêu cầu bảo vệ

môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Điều chỉnh Mục 1, Mục 2 Phần A Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 thành:

“1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực cắt
- Nguồn số 02: khu vực đập linh kiện bằng sắt
- Nguồn số 03: khu vực đập nóng
- Nguồn số 04: khu vực đập linh kiện bằng nhôm
- Nguồn số 05: khu vực mài đánh bóng
- Nguồn số 06: khu vực gia công phay, tiện
- Nguồn số 07: khu vực gia công đúc nhôm
- Nguồn số 08: khu vực hàn linh kiện
- Nguồn số 09: khu vực máy nén khí
- Nguồn số 10: khu vực lò hơi
- Nguồn số 11: máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải
- Nguồn số 12: lò nấu nhôm trung tâm

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 01: có tọa độ $X = 1205311, Y = 416227$
- Nguồn số 02: có tọa độ $X = 1205375, Y = 416270$
- Nguồn số 03: có tọa độ $X = 1205356, Y = 416333$
- Nguồn số 04: có tọa độ $X = 1205472, Y = 416367$
- Nguồn số 05: có tọa độ $X = 1205500, Y = 416396$
- Nguồn số 06: có tọa độ $X = 1205313, Y = 416277$
- Nguồn số 07: có tọa độ $X = 1205359, Y = 416526$
- Nguồn số 08: có tọa độ $X = 1205382, Y = 416255$
- Nguồn số 09 có tọa độ $X = 1205453, Y = 416534$
- Nguồn số 10: có tọa độ $X = 1205524, Y = 416388$
- Nguồn số 11: có tọa độ $X = 1205514, Y = 416549$
- Nguồn số 12: có tọa độ $X = 1205399, Y = 416550$ ”

4. Điều chỉnh nội dung cấp phép về quản lý chất thải và yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Điều chỉnh nội dung khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp

thông thường tại Mục 1.1 Phần A Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 thành:

“1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

<i>Stt</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái tồn tại</i>	<i>Mã CTNH</i>	<i>Ký hiệu phân loại</i>	<i>Số lượng (kg/năm)</i>
1.	<i>Các loại bụi có thành phần nguy hại</i>	<i>Rắn</i>	<i>05 08 03</i>	<i>KS</i>	<i>1.000</i>
2.	<i>Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa các kim loại nặng</i>	<i>Rắn</i>	<i>05 08 06</i>	<i>KS</i>	<i>2.500</i>
3.	<i>Xỉ váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa kim loại nặng</i>	<i>Rắn</i>	<i>05 09 06</i>	<i>KS</i>	<i>190.000</i>
4.	<i>Bụi từ hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm trung tâm</i>	<i>Rắn</i>	<i>05 09 02</i>	<i>KS</i>	<i>3.000</i>
5.	<i>Acid tẩy</i>	<i>Lỏng</i>	<i>07 01 01</i>	<i>NH</i>	<i>200</i>
6.	<i>Bùn thải từ quá trình photphat hóa</i>	<i>Bùn</i>	<i>07 01 04</i>	<i>NH</i>	<i>500</i>
7.	<i>Chất thải từ quá trình xử lý khí có nhiễm chất thải nguy hại</i>	<i>Rắn</i>	<i>07 02 01</i>	<i>NH</i>	<i>600</i>
8.	<i>Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình</i>	<i>Lỏng</i>	<i>07 03 05</i>	<i>NH</i>	<i>90.000</i>
9.	<i>Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ gia công tạo hình</i>	<i>Rắn</i>	<i>07 03 07</i>	<i>NH</i>	<i>70.000</i>
10.	<i>Các vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (cát, bột mài)</i>	<i>Rắn</i>	<i>07 03 08</i>	<i>KS</i>	<i>73.000</i>
11.	<i>Bùn thải kim loại nghiền mài có dầu</i>	<i>Bùn</i>	<i>07 03 09</i>	<i>NH</i>	<i>35.000</i>
12.	<i>Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy</i>	<i>Rắn</i>	<i>07 03 10</i>	<i>KS</i>	<i>30.000</i>

	<i>hại (ví dụ: đá mài, giấy ráp,...)</i>				
13.	<i>Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác</i>	<i>Rắn</i>	<i>07 03 11</i>	<i>KS</i>	<i>450.000</i>
14.	<i>Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.</i>	<i>Rắn</i>	<i>07 04 02</i>	<i>KS</i>	<i>550</i>
15.	<i>Bùn thải chứa sơn có chứa các dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.</i>	<i>Bùn</i>	<i>08 01 02</i>	<i>KS</i>	<i>35.000</i>
16.	<i>Than hoạt tính đã qua sử dụng nhiễm chất thải nguy hại.</i>	<i>Rắn</i>	<i>12 01 04</i>	<i>NH</i>	<i>450</i>
17.	<i>Bùn thải có chứa chất thải nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp</i>	<i>Bùn</i>	<i>12 06 05</i>	<i>KS</i>	<i>210.000</i>
18.	<i>Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.</i>	<i>Rắn</i>	<i>16 01 06</i>	<i>NH</i>	<i>350</i>
19.	<i>Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác</i>	<i>Lỏng</i>	<i>17 02 04</i>	<i>NH</i>	<i>51.000</i>
20.	<i>Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải</i>	<i>Rắn</i>	<i>18 01 01</i>	<i>KS</i>	<i>1.200</i>
21.	<i>Bao bì cứng thải bằng kim loại</i>	<i>Rắn</i>	<i>18 01 02</i>	<i>KS</i>	<i>1.500</i>
22.	<i>Bao bì cứng thải bằng nhựa</i>	<i>Rắn</i>	<i>18 01 03</i>	<i>KS</i>	<i>200</i>
23.	<i>Chất hấp thụ vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.</i>	<i>Rắn</i>	<i>18 02 01</i>	<i>KS</i>	<i>28.000</i>
24.	<i>Hóa chất và hỗn hợp chất phòng thí nghiệm thải, bao gồm hoặc có chất thải nguy hại.</i>	<i>Lỏng</i>	<i>19 05 02</i>	<i>KS</i>	<i>350</i>
25.	<i>Pin, ắc quy chì thải</i>	<i>Rắn</i>	<i>19 06 01</i>	<i>NH</i>	<i>100</i>

26.	<i>Cặn nước thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải</i>	<i>Bùn</i>	<i>19 10 02</i>	<i>KS</i>	<i>80.000</i>
<i>Tổng cộng</i>					<i>1.354.500</i>

5. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

- Công ty Hữu hạn Cơ khí Động lực Toàn cầu tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung điều chỉnh./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**